

**BIỂU MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
VÀ NHU CẦU MUA BÁN**

Mẫu 01

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY,
CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH THÁT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1.	Gạo ST25	Loại 1	25.000	
2.	Gạo Ngọc Nương	Loại 1	22.000	
3.	Gạo TBR225	Loại 1	18.000	
4.	Gạo bắc thom 7	Loại 1	18.000	
5.	Gạo bắc thom	Loại 1	19.000	
6.	Gạo J02	Loại 1	23.000	
7.	Gạo BC15	Loại 1	18.000	
8.	Gạo tám Thái	Loại 1	22.000	
9.	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	50.000	
10.	Gạo nếp cẩm	Loại 1	35.000	
11.	Gạo nếp 9603	Loại 1	43.000	
12.	Gạo nếp 97	Loại 1	40.000	
13.	Đậu tương	Loại 1	25.000	
14.	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	55.000	
15.	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
16.	Đậu đen	Loại 1	65.000	
17.	Đậu xanh vỡ	Loại 1	55.000	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1.	Đạm phú mỹ	Loại 1	17.000	
2.	Đạm vàng	Loại 1	18.000	
3.	Đạm hạt xanh	Loại 1	18.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
4.	Lân	Loại 1	9.000	
5.	Kali	Loại 1	15.000	
6.	NPK	Loại 1	18.000-20000	
7.	NPK 13-13-13	Loại 1	18.000	
8.	NPK 12-5-10	Loại 1	16.500	
9.	NPK5-10-3	Loại 1	12.000	
10.	Vi sinh hữu cơ	Loại 1	10.000	
11.	Phân bón lá	Loại 1	20.000	
12.	Phân bón hoa cây cảnh	Loại 1	35.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Hạt giống rau các loại			
1	Hạt bí gói 20g	Loại 1	8.000	
2	Hạt cải gói 5g	Loại 1	5.000	
3	Hạt rền đỏ	Loại 1	10.000	
4	Hạt rau muống	Loại 1	10.000	
5	Hạt đậu bắp	Loại 1	6.000	
6	Hạt cải củ	Loại 1	15.000	
7	Hạt cải ngồng	Loại 1	10.000	
8	Hạt cải bẹ	Loại 1	6.000	
9	Hạt cải bó xôi	Loại 1	15.000	
10	Hạt cải mơn	Loại 1	5.000	
11	Hạt đậu trạch	Loại 1	20.000	
12	Hạt dưa chuột gói 2g	Loại 1	15.000	
13	Hạt mướp 5g	Loại 1	20.000	
14	Hạt dưa bở 5g	Loại 1	15.000	
15	Hạt đậu đũa 5g	Loại 1	20.000	
15	Hạt đậu đũa 10g	Loại 1	40.000	
16	Hạt dưa chuột 5g	Loại 1	20.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
17	Hạt dưa chuột 10g	Loại 1	20.000	
	Giống cây ăn quả	Loại 1		Giá bán lẻ
1.	Cây mít thái	Loại 1	80.000	
2.	Cây Xoài (Cát, Đài Loan,...)	Loại 1	80.000	
3.	Cây Na Thái	Loại 1	50.000	
4.	Cây nhãn	Loại 1	150.000	
5.	Cây bưởi Diễn	Loại 1	80.000	
6.	Cây bưởi da xanh	Loại 1	80.000	
7.	Táo đại	Loại 1	40.000	
8.	Cây ổi Đài Loan	Loại 1	50.000	
9.	Cây chanh tứ quý, không hạt	Loại 1	150.000	
10.	Na hạt	Loại 1	120.000	
11.	Hồng Xiêm	Loại 1	120.000	
12.	Táo chua	Loại 1	50.000	
13.	Đu đủ	Loại 1	5.000	
14.	Chanh tứ quý	Loại 1	150.000	
15.	Chó giống (con)/5kg	Loại 1	450.000	
16.	Mèo giống (con)	Loại 1	150.000	
17.	Lợn giống	Loại 1		
18.	Lợn siêu nạc (con) /10kg	Loại 1	1.600.000- 1.800.000	
19.	Vịt giống	Loại 1		
20.	Vịt Bầu	Loại 1	30.000	
	Vịt trắng	Loại 1	30.000	
21.	Ngan giống các loại	Loại 1		
22.	Ngan Trắng	Loại 1	30.000	
23.	Ngan Đen	Loại 1	30.000	
24.	Ngỗng	Loại 1	90.000	

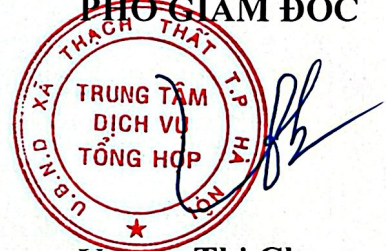
TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
25.	Gà giống các loại	Loại 1		
26.	Con úm sau 15 ngày	Loại 1	40.000	
27.	Con sau 20 ngày tuổi (700g)	Loại 1	65.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			
1.	Cám cá các loại	Loại 1	90.000	
2.	Cám mè	Loại 1	70.000	
3.	Ngô bột	Loại 1	82.000	
4.	Ngô vỡ	Loại 1	80.000	
5.	Cám viên	Loại 1	10.000	
6.	Cám gạo	Loại 1	30.000	
7.	Cám vẹt các loại	Loại 1	90.000	

Người thu thập



Cấn Thị Hồng Hiên

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 02
GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CHỢ SẴN- XÃ THẠCH THẤT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Ngày 10 tháng 07 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sẵn- Thạch Thất	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	Loại 1	130.000	Giá bán lẻ
2	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	140.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	150.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	Loại 1	150.000	
5	Xương sườn	Loại 1	165.000	
5	Thịt bò thăn	Loại 1	320.000	
6	Thịt bò mỡ	Loại 1	320.000	
7	Gà ta hơi	Loại 1	140.000	
8	Gà ta nguyên con làm sẵn $\geq 2\text{kg}$	Loại 1	200-400.000	
9	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	80.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	180.000	
11	Vịt hơi	Loại 1	90.000	
12	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	250.000	
13	Ngan hơi	Loại 1	100.000	
14	Ngan nguyên con sẵn ($>2\text{kg/ con}$)	Loại 1	350.000	
15	Trứng gà các loại (trứng gà Ai cập, trứng gà ta,)	Loại 1	3000	
	Gà tam hoàng (quả)	Loại 1	3500	
	Gà đỏ (quả)	Loại 1	3000	
	Gà ta (quả)	Loại 1	6.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn- Thạch Thất	Ghi chú
16	Trứng vịt (quả)	Loại 1	3.000	
17	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	6.000	
18	Cá trắm trắng	Loại 1	85.000	
19	Cá chép	Loại 1	65.000	
20	Cá trắm đen	Loại 1	100.000	
21	Rô phi	Loại 1	55.000	
22	Tôm	Loại 1	500.000	
	Tôm nhỏ	Loại 1	320.000	
23	Cua đồng	Loại 1	300-450.000	
24	Mực	Loại 1	380.000	
25	Bạch tuộc	Loại 1	380.000	
26	Lươn	Loại 1	200.000	
26	Ốc đồng	Loại 1	40.000	
27	Ốc mít	Loại 1	80-100.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cấn Thị Hồng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 03
GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CHỢ SẢN- XÃ THẠCH THẤT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Ngày 10 tháng 07 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
1.	Cam sành	Loại 1	30.000	Giá bán lẻ
2.	Cam vàng	Loại 1	40.000	
3.	Quýt nhỏ	Loại 1	45.000	
4.	Dưa hấu miền nam	Loại 1	22.000	
5.	Dưa vàng lưới	Loại 1	50.000	
6.	Táo nhập khẩu	Loại 1	100.000	
7.	Táo đỏ	Loại 1	80.000	
8.	Chà là	Loại 1	120.000	
9.	Thanh long ruột đỏ, trắng	Loại 1	55.000	
10.	Quả Roi	Loại 1	50.000	
11.	Mận hậu	Loại 1	40.000	
12.	Mận xanh	Loại 1	35.000	
13.	Dưa lê trắng	Loại 1	35.000	
14.	Dưa lê xanh	Loại 1	40.000	
15.	Lê Hàn	Loại 1	70.000	
16.	Lê trắng	Loại 1	40.000	
17.	Xoài Cát chu	Loại 1	70.000	
18.	Xoài tượng	Loại 1	25.000	
19.	Xoài xanh hạt lép	Loại 1	30.000	
20.	Chanh quả	Loại 1	25.000	
21.	Hồng Xiêm	Loại 1	45.000	
22.	Khoai tây	Loại 1	20.000	
23.	Bí xanh	Loại 1	20.000	
24.	Bí đỏ	Loại 1	15.000	
25.	Bầu	Loại 1	15.000	
26.	Rau bí	Loại 1	12.000	
27.	Bắp cải	Loại 1	10.000	
28.	Cà chua	Loại 1	20.000	
29.	Đậu cove	Loại 1	20.000	
30.	Dền đỏ	Loại 1	15.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
31.	Đậu đũa	Loại 1	20.000	
32.	Dưa chuột	Loại 1	25.000	
33.	Rau muống	Loại 1	15.000	
34.	Mồng toi	Loại 1	15.000	
35.	Mướp	Loại 1	20.000	
36.	Hành tây	Loại 1	15.000	
37.	Hành củ khô	Loại 1	25.000	
38.	Cải ngọt	Loại 1	15.000	
39.	Nấm sò	Loại 1	50.000	
40.	Nấm kim	Loại 1	45.000	
41.	Nấm đùi gà	Loại 1	25.000	
42.	Cà rốt	Loại 1	15.000	
43.	Khoai lang	Loại 1	15.000	
44.	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	7.000	
45.	Hoa hồng đỏ lộc	Loại 1	8.000	
46.	Hồng đà lạt	Loại 1	12.000	
47.	Hồng ngoại	Loại 1	15.000	
48.	Hoa sen bách diệp	Loại 1	5.000	
49.	Hoa quan âm	Loại 1	5.000	
50.	Hoa cúc nhật (bông)	Loại 1	6.000	
51.	Hoa cúc bó (bó)	Loại 1	50.000	
52.	Đồng tiền (bông)		5.000	
53.	Huệ trắng (bó)	Loại 1	40.000	

Người thu thập



Cấn Thị Hồng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung